

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.803.002.945.480	1.453.827.424.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	370.074.089.608	525.213.146.090
1. Tiền	111		86.074.089.608	73.713.146.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		284.000.000.000	451.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.221.542.758.099	856.584.369.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.150.137.210.104	785.193.336.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	46.965.798.761	14.213.439.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	27.288.450.514	60.026.294.855
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136	9	(2.848.701.280)	(2.848.701.280)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	172.909.113.159	37.280.862.962
1. Hàng tồn kho	141		183.495.750.490	44.079.782.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.586.637.331)	(6.798.919.608)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		38.476.984.614	34.749.045.937
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	7.392.474.430	3.118.052.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		30.265.253.402	31.630.993.038
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		819.256.782	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		204.367.399.550	216.965.644.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.565.546.240	1.554.468.691
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.565.546.240	1.554.468.691
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.082.124.434	133.599.576.903
1. TSCĐ hữu hình	221	12	46.567.919.621	54.224.759.522
- Nguyên giá	222		209.206.766.415	208.488.901.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.638.846.794)	(154.264.142.192)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	13	78.514.204.813	79.374.817.381
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.109.381.581)	(8.248.769.013)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho SP định kỳ chưa đến gđ trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho SP định kỳ đến gđ trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	8.165.691.204	8.514.603.408
- Nguyên giá	241		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.549.229.544)	(10.200.317.340)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		99.286.053	205.473.378
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	99.286.053	205.473.378
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	16	66.214.268.268	66.214.268.268
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		66.374.000.000	66.374.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(159.731.732)	(159.731.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.240.483.351	6.877.253.879
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	3.240.483.351	6.877.253.879
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.007.370.345.030	1.670.793.068.776
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.354.294.170.479	1.018.854.249.109
I. Nợ ngắn hạn	310		1.348.677.952.528	1.011.941.438.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	687.429.217.270	446.645.504.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	57.562.792.711	99.608.373.940
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		33.454.440.094	1.269.440.094
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	10.270.327.864	11.399.414.612
5. Phải trả người lao động	315		13.161.149.630	22.827.360.695
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	44.251.535.814	34.444.357.406
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		16.536.366.766	8.087.988.923
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	74.438.845.118	71.777.394.341
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	407.663.206.057	298.287.937.797
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		14.260.000	14.563.050.624
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.895.811.204	3.030.615.129
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.616.217.951	6.912.810.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	21	-	1.296.592.790
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		5.616.217.951	5.616.217.951

3374-
3 TY
HẠN
3-TIN HO
DIỆN
1-TP.H

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	653.076.174.551	651.938.819.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		231.798.277.587	230.660.922.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		194.490.856.998	198.859.561.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.307.420.589	31.801.361.566
			-	-
			-	-
			-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		2.007.370.345.030	1.670.793.068.776

Người lập biểu

Đỗ Mai Khanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Sơn

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



LÊ THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	775.069.640.239	286.575.501.773	1.294.696.047.835	475.228.974.342
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		775.069.640.239	286.575.501.773	1.294.696.047.835	475.228.974.342
4. Giá vốn hàng bán	11	26	707.800.924.354	256.731.252.984	1.203.196.586.633	409.197.074.746
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		67.268.715.885	29.844.248.789	91.499.461.202	66.031.899.596
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	6.131.776.867	4.189.349.818	15.841.937.764	8.708.745.642
7. Chi phí tài chính	23	28	6.856.536.108	(2.341.874.885)	10.047.790.078	9.854.949.174
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24		4.408.447.324	2.772.829.120	6.955.413.500	3.789.616.562
8. Chi phí bán hàng	25	29	10.955.805.423	14.841.967.904	25.453.669.551	27.495.602.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.002.015.968	13.954.565.420	20.107.654.067	25.235.804.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.586.135.253	7.578.940.168	51.732.285.270	12.154.289.650
11. Thu nhập khác	31		15.102.635.192	8.916.045.941	16.755.606.103	9.604.610.451
12. Chi phí khác	32		21.913.116.523	929.882.262	22.181.540.591	962.412.518
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.810.481.331)	7.986.163.679	(5.425.934.488)	8.642.197.933
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		39.775.653.922	15.565.103.847	46.306.350.782	20.796.487.583
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	7.268.530.981	2.121.539.771	8.998.930.193	2.936.158.644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		32.507.122.941	13.443.564.076	37.307.420.589	17.860.328.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.010	418	1.159	555
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-		

Người lập biểu


Đỗ Mai Khanh

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC SƠN

Ngày 28 tháng 7 năm 2026
Tổn giám đốc

LÊ THANH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.306.350.782	20.796.487.583
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.584.229.374	6.875.015.199
- Các khoản dự phòng	03		(10.761.072.901)	1.677.049.422
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		113.622.898	3.634.536.041
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.367.736.301)	(7.577.991.936)
- Chi phí lãi vay	06		6.955.413.500	3.789.616.562
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.830.807.352	29.194.712.871
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(363.991.591.547)	382.082.833.517
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(139.415.967.920)	(473.371.321.039)
- (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		204.245.026.916	(79.780.782.611)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(637.651.003)	9.317.403.017
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.273.409.116)	(3.759.976.083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.079.106.546)	(4.767.541.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.162.293.546)	(2.873.149.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(277.484.185.410)	(143.957.821.344)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.762.451)	(226.274.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.161.623.119	15.222.484.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.969.860.668	14.996.210.291
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		407.663.206.057	396.283.815.656
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(298.287.937.797)	(323.060.184.649)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.967.669.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.375.268.260	41.255.961.707
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(155.139.056.482)	(87.705.649.346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		525.213.146.090	429.629.470.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14.507.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		370.074.089.608	341.938.328.395

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Đỗ Mai Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC SON

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ THANH SON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 2 Năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 22 vào ngày 20/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện là đơn vị hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực **tích hợp hệ thống, viễn thông và công nghệ thông tin (CNTT)**. Công ty chuyên cung cấp các giải pháp tổng thể, tư vấn thiết kế, triển khai, vận hành hạ tầng viễn thông, và các giải pháp tự động hóa tòa nhà thông minh

Các lĩnh vực kinh doanh chính của CTIN bao gồm:

- Tích hợp hệ thống viễn thông: Triển khai hạ tầng mạng, thiết bị mạng di động (3G, 4G, 5G), mạng truyền dẫn.
- Giải pháp Công nghệ thông tin (CNTT): Cung cấp phần mềm, giải pháp dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số cho doanh nghiệp và chính phủ.
- Dịch vụ kỹ thuật: Khảo sát, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị viễn thông, tin học.
- Kinh doanh thiết bị: Nhập khẩu và phân phối thiết bị viễn thông, CNTT.
- Tự động hóa tòa nhà: Cung cấp các hệ thống thông minh, cơ điện.
- Đại lý xỏ số Vietlott qua SMS mạng Vinaphone và Mobifone

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán tại Việt Nam là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND") do việc thu chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn, thuế trước bạ và các chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 30/06/2026 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn	86.074.089.608	73.713.146.090
Các khoản tương đương tiền (i)	284.000.000.000	451.500.000.000
Cộng	370.074.089.608	525.213.146.090

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	572.712.258.238	428.124.141.322
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	10.574.567.351	48.412.331.779
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN	91.075.624.970	97.415.314.769
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	40.616.640	40.616.640
Tổng Công ty Truyền Thông	13.032.685.611	8.043.315.997
Bộ Dân tộc và Tôn giáo	-	263.110.516
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng	1.099.513.413	4.474.548.864
Cục Thuế	4.854.168.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.887.689.600
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ	1.478.356.524	-
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	530.482.711	6.143.399.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	357.680.183.063	82.155.455.491
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	13.158.381.280
Cục Cảnh sát Giao thông	6.358.788.100	20.655.215.700
Các đối tượng khác	90.699.965.483	74.419.815.201
Cộng	1.150.137.210.104	785.193.336.467

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Trường Khai	-	1.229.633.950
Công ty cổ phần Thiết bị - vật tư và công trình	-	1.474.975.872
Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	1.295.598.289
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Vinh Thành	-	1.952.525.532
Công ty cổ phần Việt Tân	10.942.331.082	-
Công ty TNHH Niềm Tin	9.250.806.795	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Vinh Thành	2.369.564.532	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện D&L	8.838.705.458	-
Các đối tượng khác	15.564.390.894	8.260.705.575
Cộng	46.965.798.761	14.213.439.218

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Phải thu ngắn hạn khác	27.288.450.514	60.026.294.855
Lãi dự thu	369.198.630	398.414.383
Tạm ứng	1.973.048.483	1.572.201.286
Ký cược, ký quỹ	122.589.355	163.817.202
Phải thu từ hoạt động đại lý xổ số Vietlott	24.613.120.363	42.040.447.426
Phải thu từ VDC	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu khác	210.493.683	5.851.414.558
Phải thu dài hạn	1.565.546.240	1.554.468.691
Ký cược, ký quỹ	1.565.546.240	1.554.468.691
Công	28.853.996.754	61.580.763.546

9. NỢ XẤU

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Đơn vị: VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại 365 Việt Nam	60.720.000	-	60.720.000	-	(60.720.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	1.573.192.664	-	1.573.192.664	-	(1.573.192.664)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới ANCO	399.598.450	-	399.598.450	-	(399.598.450)
Công ty Cổ phần Viễn thông New - Telecom	1.164.557.380	349.367.214	1.164.557.380	349.367.214	(815.190.166)
Cổng	3.198.068.494	349.367.214	3.198.068.494	349.367.214	(2.848.701.280)

(i) Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
1. Hàng tồn kho	183.495.750.490	44.079.782.570
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	365.294.602	372.542.729
Công cụ, dụng cụ	25.813.330	25.813.330
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.927.187.925	33.244.712.726
Thành phẩm	163.085.448	163.085.448
Hàng hóa	110.014.369.185	10.273.628.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	(10.586.637.331)	(6.798.919.608)
Cộng	172.909.113.159	37.280.862.962

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	7.392.474.430	3.118.052.899
Chi phí chờ kết chuyển	7.392.474.430	3.118.052.899
<u>Dài hạn</u>	3.240.483.351	6.877.253.879
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm) & Chi phí dài hạn khác	3.240.483.351	6.877.253.879

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị: VND						
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	27.067.048.716	76.176.059.492	15.566.746.421	20.847.288.077	68.831.759.008	208.488.901.714
Mua sắm thiết bị	-	425.850.000	-	109.222.222	-	535.072.222
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	182.792.479	182.792.479
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ	27.067.048.716	76.601.909.492	15.566.746.421	20.956.510.299	69.014.551.487	209.206.766.415
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	16.705.561.954	42.863.599.115	10.309.745.542	19.349.036.418	65.036.199.163	154.264.142.192
Trích khấu hao	443.420.730	6.155.029.798	791.757.294	271.760.020	712.736.760	8.374.704.602
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ	17.148.982.684	49.018.628.913	11.101.502.836	19.620.796.438	65.748.935.923	162.638.846.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	9.918.066.032	27.583.280.579	4.465.243.585	1.335.713.861	3.265.615.564	46.567.919.621
Số cuối kỳ	10.361.486.762	33.312.460.377	5.257.000.879	1.498.251.659	3.795.559.845	54.224.759.522

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Đơn vị: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
HAO MÔN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	8.248.769.013	-	8.248.769.013
Trích khấu hao	860.612.568	-	860.612.568
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	9.109.381.581	-	9.109.381.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	5.309.969.357	74.064.848.024	79.374.817.381
Số cuối kỳ	4.449.356.789	74.064.848.024	78.514.204.813

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	18.714.920.748	18.714.920.748
HAO MÔN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	10.200.317.340	10.200.317.340
Trích khấu hao	348.912.204	348.912.204
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	10.549.229.544	10.549.229.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	8.514.603.408	8.514.603.408
Số cuối kỳ	8.165.691.204	8.165.691.204

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.286.053	205.473.378
Công trình khác	99.286.053	205.473.378

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (I)	Giá gốc	Giá trị dự phòng	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66.374.000.000	66.214.268.268	66.374.000.000	(159.731.732)	Giá trị hợp lý (I)
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	66.214.268.268	66.374.000.000	(159.731.732)	66.214.268.268
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	-	8.049.000.000	-	8.049.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	-	625.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	(159.731.732)	22.500.000.000	(159.731.732)	22.340.268.268

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	15,38%	15,38%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN	TP HCM	10%	10%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	TP HCM	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	TP HCM	15%	15%	Công nghệ thông tin

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	687.429.217.270	446.645.504.807
Cty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học SUN VIỆT	-	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	-	240.642.119
HUAWEI International PTE LTD	490.068.364.061	313.725.243.620
NTI NUTEK TELECOMMUNICATION INC.	-	5.457.250.424
CTCP Thương mại và Phát triển công nghệ Điện Việt Nam	-	902.519.166
CTCP Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông Tin	35.806.977.774	-
Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam	15.878.032.860	-
AVENO PTY LTD	-	6.547.045.721
PAY ORBIT PTY LTD	88.582.620.069	55.505.589.045
Trung tâm Dịch vụ số MobiFone - CN Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	21.191.251.411	10.211.754.605
Các đối tượng khác	35.901.971.095	49.684.442.551

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	57.562.792.711	99.608.373.940
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	8.422.634.701	19.315.801.891
Bình chủng Thông tin liên lạc	16.379.560.800	-
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	24.053.436.477	55.514.662.407
Cục Thuế	-	11.725.020.000
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1.714.587.555	-
Ban Công Nghệ Thông Tin và Chuyển đổi số - Kho Bạc Nhà nước	-	3.900.000.000
Công ty TNHH giải pháp mạng trực tuyến	-	1.628.725.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.489.016.000
Đối tượng khác	6.992.573.178	6.035.148.402

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.270.327.864	11.399.414.612
Thuế GTGT phải nộp	-	1.708.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.998.930.193	8.079.106.546
Thuế thu nhập cá nhân	1.026.544.291	632.492.805
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	244.853.380	2.686.106.760

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	44.251.535.814	34.444.357.406
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	43.569.531.430	34.207.775.196
Trích trước chi phí lãi vay	682.004.384	236.582.210

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	74.438.845.118	71.777.394.341
Kinh phí công đoàn	3.077.864.949	2.847.601.449
Bảo hiểm xã hội	-	4.845.000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	380.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.596.142.790	139.550.000
Tạm ứng	1.915.759.325	1.539.259.792
Cổ tức phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị		
Các khoản phải trả khác	67.849.078.054	67.245.758.100
Dài hạn	-	1.296.592.790
Nhận ký quỹ dài hạn	-	1.296.592.790



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
298.287.937.797	298.287.937.797	407.663.206.057	407.663.206.057

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (iii)

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-250787/HĐCTD.CRC ký ngày 04/11/2025 với hạn mức: 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/204/HĐTD ký ngày 10/10/2025 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 05/11/2025 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	234.942.283.379	656.220.180.343
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.801.361.566	31.801.361.566
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	230.660.922.703	651.938.819.667
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	37.307.420.589	37.307.420.589
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(3.027.489.621)	(3.027.489.621)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(957.576.084)	(957.576.084)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	231.798.277.587	653.076.174.551
Ghi chú:						

Đơn vị: VND

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Cổ đông tổ chức	119.962.630.000	108.539.630.000
- Cổ đông cá nhân	201.887.370.000	213.310.370.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức đến 30/06/2026 cho các cổ đông với tổng số tiền là: 0 VND.

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2026-30/06/2026</u>	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.203.142.323.390	389.309.328.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.553.724.445	85.919.645.599
Cộng	1.294.696.047.835	475.228.974.342

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2026-30/06/2026</u>	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2026-30/06/2026</u>	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	1.141.548.784.522	352.087.433.408
Giá vốn dịch vụ	61.647.802.111	57.109.641.338
Cộng	1.203.196.586.633	409.197.074.746

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2026-30/06/2026</u>	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>
Lãi tiền gửi	7.990.136.301	4.437.509.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.474.201.463	1.358.026.433
Cổ tức được chia	5.377.600.000	2.913.210.000
Cộng	15.841.937.764	8.708.745.642

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2026-30/06/2026</u>	<u>01/01/2025-30/06/2025</u>
Lãi tiền vay	6.955.413.500	3.789.616.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.742.532.049	4.066.734.027
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	1.349.844.529	1.821.862.894
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	176.735.691
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10.047.790.078	9.854.949.174

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	01/01/2026-30/06/2026	01/01/2025-30/06/2025
Chi phí nhân viên	6.286.210.442	9.458.443.458
Chi phí vật liệu quản lý		66.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.958.866	35.773.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	977.020.332	971.187.000
Chi phí bảo hành	4.387.533.374	7.707.672.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.757.668	866.337.654
Chi phí bằng tiền khác	12.923.188.869	8.456.121.534
Cộng	25.453.669.551	27.495.602.310

Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2026-30/06/2026	01/01/2025-30/06/2025
Chi phí nhân viên quản lý	10.916.051.729	14.209.598.064
Chi phí vật liệu quản lý		5.675.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.162.973	223.168.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	669.670.712	691.768.488
Thuế, phí và lệ phí	419.497.943	590.230.966
Chi phí dự phòng	30.121.750	982.270.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.141.171.703	2.427.488.544
Chi phí bằng tiền khác	4.614.977.257	6.105.603.058
Cộng	20.107.654.067	25.235.804.104

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2026-30/06/2026	01/01/2025-30/06/2025
Lợi nhuận trước thuế	46.306.350.782	20.796.487.583
1. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để tính thu nhập chịu thuế	(1.311.699.817)	(6.115.694.358)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.497.350.729	1.198.593.105
<i>Lỗ CLTG phải thu và tiền kỳ này</i>	-	1.014.561.637
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	11.497.350.729	184.031.468
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.809.050.546)	(7.314.287.463)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.377.600.000)	(2.913.210.000)
<i>Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang</i>	(3.148.137.768)	(3.789.616.560)
<i>Chi phí được loại trừ khác</i>	(4.283.312.778)	(611.460.903)
2. Thu nhập chịu thuế	44.994.650.965	14.680.793.225
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.998.930.193	2.936.158.644

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty đến 30/06/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước
	Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Vãn;)
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

* Các giao dịch trong kỳ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2026-30/06/2026	01/01/2025-30/06/2025
Bán hàng	1.074.296.683.061	183.138.170.354
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	675.673.635.240	181.647.625.746
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	397.807.833.599	266.228.600
Công ty Cổ phần ITTA	267.813.590	669.490.540
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	547.400.632	554.825.468
Mua hàng	2.915.399.531	4.207.838.882
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	2.165.319.318	3.367.832.161
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	355.060.014	583.255.582
Công ty Cổ phần ITTA	395.020.199	250.866.139
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội		5.885.000
Cổ tức đã trả	-	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)		10.117.108.000
Cổ tức nhận được	5.377.600.000	2.188.800.000
Công ty Cổ phần ITTA	377.600.000	188.800.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	5.000.000.000	2.000.000.000
* Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu	1.043.783.133.705	118.931.679.615
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	685.370.144.143	117.787.474.577
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	357.680.183.063	13.750.000
Công ty Cổ phần ITTA	713.501.646	1.127.733.438
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	19.304.853	2.721.600
Các khoản phải trả	642.901.869	953.466.730
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	578.193.160	228.613.201
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	64.708.709	99.092.681
Công ty Cổ phần ITTA	-	335.374.248
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	290.386.600
Người mua trả tiền trước	-	1.047.390.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	-	1.047.390.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	-	-
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2026-30/06/2026	01/01/2025-30/06/2025
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.971.421.920	2.314.546.668

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình Tài chính là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Người lập biểu


Đỗ Mai Khanh

Kế toán trưởng

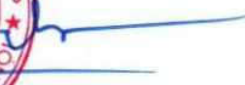


NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc




LÊ THANH SƠN